

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG TUẦN

Đối tượng: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Tuần thứ: Từ ngày: 16 tháng 3 đến ngày: 22 tháng 3 Năm 2026

| Số TT | Thực phẩm | ĐV tính | Khối lượng sử dụng trong tuần | | | | | | Tổng khối lượng | Năng lượng (kcal) | Chất dinh dưỡng cơ bản | | |
|-------|-----------------------------|---------|-------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|----------|
| | | | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | | | Đạm | Béo | Bột |
| | | | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | | |
| 1 | Lạc hạt | kg | - | - | 0,8 | - | - | - | 0,8 | 4.488 | 215,6 | 348,9 | 121,5 |
| 2 | Vừng (đen, trắng) | kg | - | - | 0,7 | - | - | - | 0,7 | 3.780 | 133,7 | 308,6 | 117 |
| 3 | Đậu phụ | kg | - | 1,7 | - | - | - | - | 1,7 | 1.615 | 185,3 | 91,8 | 11,9 |
| 4 | Bí đao (bí xanh) | kg | - | - | - | 7 | - | - | 7 | 613 | 30,7 | - | 122,6 |
| 5 | Bí ngô | kg | - | 7,1 | - | - | 1,6 | - | 8,7 | 1.945 | 22,4 | - | 463,9 |
| 6 | Cà chua | kg | 1,8 | 1 | - | 1 | 0,9 | - | 4,7 | 857 | 26,8 | - | 187,5 |
| 7 | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | kg | - | - | - | - | - | 0,8 | 0,8 | 258 | 10,2 | - | 54,4 |
| 8 | Giá đỗ | kg | - | - | - | - | - | 0,6 | 0,6 | 246 | 31,4 | - | 30,2 |
| 9 | Hành lá | kg | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 1,2 | 215 | 12,5 | - | 41,3 |
| 10 | Hành tây | kg | - | 1 | 0,9 | - | - | - | 1,9 | 637 | 28,4 | - | 130,9 |
| 11 | Rau mồng tơi | kg | - | 4 | - | - | 5 | - | 9 | 1.016 | 149,4 | - | 104,6 |
| 12 | Rau mùi tàu | kg | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 1,2 | 204 | 20,2 | - | 30,7 |
| 13 | Cam | kg | - | - | - | - | 12,5 | - | 12,5 | 3.488 | 84,4 | - | 787,5 |
| 14 | Chuối tây | kg | - | - | 18 | - | - | - | 18 | 9.070 | 123,1 | 41 | 2.052 |
| 15 | Quả thanh long | kg | 14 | - | - | - | - | - | 14 | 5.600 | 182 | - | 1.218 |
| 16 | Thịt lợn, nạc vai | kg | 3,4 | 0,6 | - | 3,2 | - | - | 7,2 | 10.872 | 1.526,4 | 532,8 | - |
| 17 | Thịt lợn sấn vai | kg | 3,1 | 7 | - | 3,45 | - | - | 13,55 | 31.301 | 2.330,6 | 2.439 | - |
| 18 | Ngao biển trắng | kg | - | - | - | - | 3,3 | - | 3,3 | 840 | 177,2 | 14,5 | - |
| 19 | Trứng vịt | kg | 7,3 | - | - | - | - | - | 7,3 | 11.024 | 835,1 | 770,9 | 186,3 |
| 20 | Trứng chim cút | kg | - | - | - | 5,7 | - | - | 5,7 | 7.962 | 648,3 | 531,1 | 147,1 |
| 21 | Gừng tươi | kg | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,6 | 134 | 2,2 | - | 31,3 |
| 22 | Nước mắm cá | lít | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,25 | 1,75 | 607 | 88,6 | 0,2 | 63 |
| 23 | Hạt nêm | kg | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,25 | 1,75 | 3.465 | 262,5 | 35 | 525 |
| 24 | Bột canh | kg | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,25 | 1,75 | - | - | - | - |
| 25 | Gạo bắc thơm | kg | 10,9 | 15,7 | 9,3 | 15,5 | 14,2 | 10,1 | 75,7 | 260.408 | 5.980,3 | 757 | 57.456,3 |
| 26 | Dầu đậu nành Simply | lít | 1,1 | 1,1 | 0,6 | 1,1 | 1,1 | 0,95 | 5,95 | 53.550 | - | 5.950 | - |
| 27 | Mỡ lợn sống | kg | 0,9 | 1,2 | 1,5 | 1 | 1,7 | 0,5 | 6,8 | 42.840 | - | 4.760 | - |
| 28 | Thịt gà đồ bỏ đầu chân | kg | - | - | 5,8 | - | - | 6,7 | 12,5 | 27.250 | 2.512,5 | 1.912,5 | - |
| 29 | Miến phở | kg | - | - | - | - | - | 2,7 | 2,7 | 9.450 | 162 | 16,2 | 2.165,4 |
| 30 | Tôm tươi | kg | - | - | - | 2,4 | - | - | 2,4 | 2.424 | 480 | 43,2 | 28,8 |
| 31 | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | kg | 1,65 | 1,7 | 1,7 | 1,7 | 1,7 | 1,4 | 9,85 | 47.970 | 1.920,8 | 2.285,2 | 4.531 |
| 32 | Sữa bột Nuvi Grow School 1+ | kg | 0,65 | 0,7 | 0,65 | 0,7 | 0,7 | 0,45 | 3,85 | 19.443 | 885,5 | 1.020,3 | 1.674,8 |

| Số TT | Thực phẩm | ĐV tính | Khối lượng sử dụng trong tuần | | | | | | Tổng khối lượng | Năng lượng (kcal) | Chất dinh dưỡng cơ bản | | |
|-------|----------------------------|---------|-------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|-------|---------|
| | | | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | | | Đạm | Béo | Bột |
| | | | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | | |
| 33 | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng | kg | - | 3,5 | 3,65 | - | - | - | 7,15 | 8.268 | 1.471,5 | 266,3 | - |
| 34 | Bún khô HH | kg | 3,3 | - | 3,2 | - | - | - | 6,5 | 21.625 | 370,5 | 37,1 | 4.952,4 |
| 35 | Cá trắm cỏ nguyên con | kg | - | - | - | - | 9 | - | 9 | 5.347 | 994,5 | 152,1 | - |
| 36 | Cây làm sạch | kg | 3 | - | - | 0,9 | - | - | 3,9 | 3.634 | 734 | 68,6 | - |
| 37 | Rau cải ngồng | kg | - | - | 0,8 | 3 | - | - | 3,8 | 1.170 | 45,6 | 30,4 | 178,6 |
| 38 | Thịt vịt bỏ đầu chân | kg | - | - | - | - | 8,8 | - | 8,8 | 10.573 | 704,9 | 863,3 | - |
| 39 | Rau cải ngọt | kg | 5,4 | - | - | - | - | - | 5,4 | 351 | 75,6 | 5,4 | - |
| 40 | Con ghe biển làm sạch | kg | 1,1 | 1 | 1,1 | - | - | 0,8 | 4 | 690 | 152,3 | 9 | - |
| 41 | Thịt ngan bỏ đầu chân | kg | - | - | - | - | - | 5,4 | 5,4 | 7.193 | 425,3 | 609,9 | - |
| 42 | Rau cải bắp | kg | - | - | 5,5 | - | - | - | 5,5 | 1.426 | 89,1 | - | 267,3 |
| 43 | Rau cải thảo | kg | - | - | - | - | - | 4 | 4 | 144 | 36 | - | - |
| 44 | Hành củ tái | kg | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 1,2 | 288 | 15,6 | - | 57,6 |

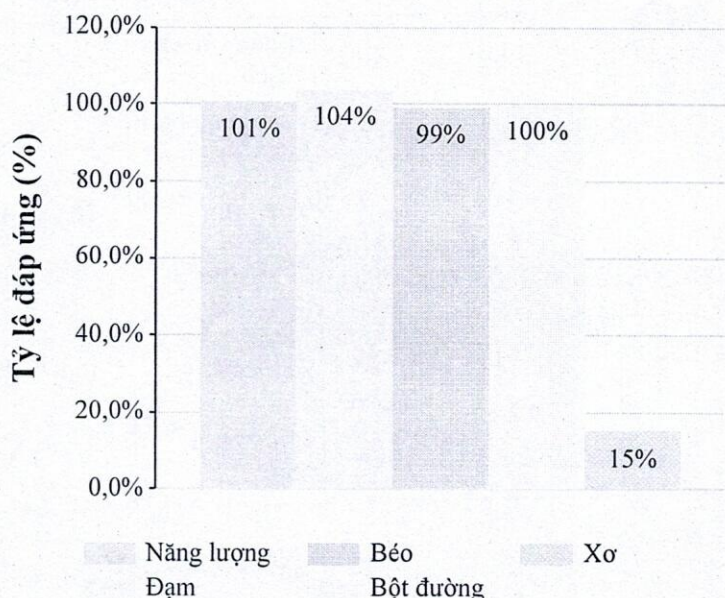
THỰC ĐƠN TRONG TUẦN

| Bữa ăn | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy |
|-----------------------------|---|---|--|--|--|---|
| Bữa chính buổi trưa | <i>Com bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn nạc hành mùi; Canh rau cải nấu cua ghe. Tráng miệng: Thanh long</i> | <i>Com bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.</i> | <i>Com bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc. vừng; Canh rau cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng : Chuối tây</i> | <i>Com bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.</i> | <i>Com bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng tơi nấu ngao. Tráng miệng : Cam</i> | <i>Com bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe.</i> |
| Bữa phụ | <i>Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Sữa bột pha nước ấm.</i> |
| Bữa chính buổi chiều | <i>Bún khô riêu cáy, thịt lợn sấn vai cà chua hành lá, rau mùi.</i> | <i>Com Bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cua ghe.</i> | <i>Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi;</i> | <i>Com bắc thơm; Thịt lợn nạc vai rim trứng cút hành, mùi; Canh cải ngồng nấu cáy.</i> | <i>Cháo thịt vịt bí ngô, hành, mùi;</i> | <i>Miến thịt ngan giá đỗ hành lá, rau mùi tàu.</i> |

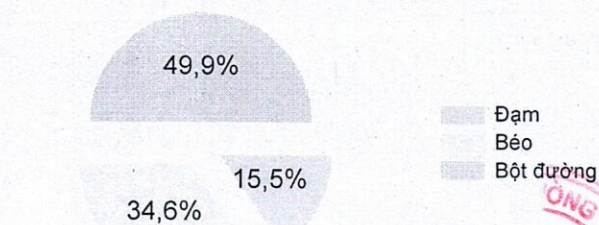
CHỈ TIÊU NĂNG LƯỢNG VÀ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN

| DINH DƯỠNG CUNG CẤP | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | Bình quân cả tuần | Chế độ ăn | Mức đáp ứng | So với mức bình quân | | Tỷ lệ P L G | Cơ cấu thực phẩm | | | | |
|---------------------|-------------------|--------|--------|---------|---------|---------|-------------------|-----------|-------------|----------------------|-------------|---------------------------|------------------|----------|-----|------|---------|
| | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | Tuần trước | Trong tháng | | Động vật | Thực vật | | | |
| | Năng lượng (kcal) | 628,8 | 612,2 | 600,3 | 609,7 | 584,4 | | | | 617,4 | 608,8 | | | | 604 | 101% | -2,1% ⇨ |
| Đạm (gam) | 26,3 | 23,4 | 22,7 | 25 | 21,1 | 22,9 | 23,6 | 22,7 | 104% | -1,7% ⇨ | -0,6% ⇨ | 15,5% | 68% | 32% | | | |
| Béo (gam) | 23,5 | 23,5 | 23 | 22,7 | 22,9 | 24,5 | 23,3 | 23,5 | 99% | -2,2% ⇨ | -0,3% ⇨ | 34,6% | | | | | |
| Bột đường (gam) | 77,6 | 76,4 | 75,4 | 76 | 73,2 | 76 | 75,8 | 75,6 | 100% | -2,1% ⇨ | -0,2% ⇨ | 49,9% | | | | | |
| Xơ (gam) | 2,1 | 1,2 | 1,4 | 1,2 | 1,8 | 0,5 | 1,4 | 9 | 15% | 12,9% ⇨ | -4,8% ⇨ | | | | | | |

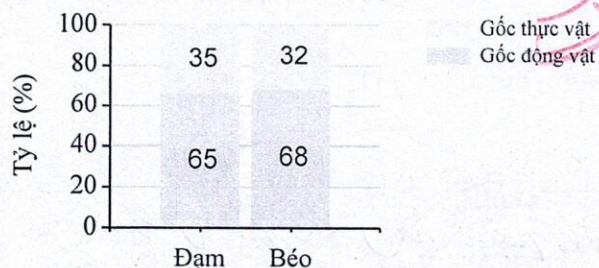
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG



TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ TUẦN



GÓC THỰC PHẨM



CHỈ TIÊU VITAMIN VÀ CHẤT KHOÁNG

| VITAMIN & CHẤT KHOÁNG | ĐVT | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | Bình quân trong tuần | Chế độ ăn | Mức đáp ứng | So với bình quân | |
|-----------------------|-----|---------|--------|--------|---------|---------|---------|----------------------|-----------|-------------|------------------|--------------|
| | | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | Tuần trước | Từ đầu tháng |
| Can-xi | mg | 215,1 | 178,6 | 186,9 | 177,5 | 226,5 | 143,4 | 188 | 325 | 58% | -0,4% ⇨ | -1,3% ⇨ |
| Phốt-pho | mg | 403,6 | 254 | 282 | 327,2 | 264,3 | 274,7 | 301 | 299 | 101% | 0,7% ⇨ | -1,3% ⇨ |
| Ma-giê | mg | 20,1 | 44,8 | 62,2 | 19,7 | 49,8 | 7,9 | 34,1 | 45,5 | 75% | -7,4% ⇨ | -6,0% ⇨ |
| Sắt | mg | 2,7 | 1,9 | 2,2 | 1,7 | 1,2 | 0,9 | 1,8 | 3,8 | 47% | -8,0% ⇨ | -2,8% ⇨ |
| I-ốt | mcg | 2,2 | 2,2 | 2,2 | 2,2 | 2,2 | 2,3 | 2,2 | 58,5 | 4% | -3,5% ⇨ | -3,6% ⇨ |
| Kẽm | mg | 2,3 | 2,5 | 2,2 | 2,1 | 1,2 | 1,2 | 1,9 | 2,7 | 71% | 1,3% ⇨ | -4,2% ⇨ |
| Sê len | mcg | 22,9 | 12,9 | 6,3 | 15,6 | 4,3 | 1,9 | 10,6 | 11,1 | 96% | -3,6% ⇨ | -5,0% ⇨ |
| A | mcg | 366,7 | 316,5 | 269,8 | 376,1 | 356,1 | 283,5 | 328,1 | 260 | 126% | -6,5% ⇨ | -2,5% ⇨ |

| | | | | | | | | | | | | |
|-------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|--------|----------|----------|
| D | mcg | 40,5 | 40,5 | 39,5 | 41 | 48,4 | 38,7 | 41,4 | 9,8 | 425% | -3,5% ⇨ | -2,4% ⇨ |
| E | mg | 4,5 | 0,7 | 0,6 | 1,3 | 0,6 | 1,2 | 1,5 | 97,5 | 2% | -1,7% ⇨ | -0,1% ⇨ |
| K | mcg | 16,1 | 15,5 | 36 | 30,4 | 16,5 | 19,7 | 22,4 | 39 | 57% | -11,6% ⇨ | -7,2% ⇨ |
| C | mg | 41,2 | 23,1 | 21,7 | 22 | 44,9 | 10,7 | 27,3 | 22,8 | 120% | 13,6% ⇨ | 2,5% ⇨ |
| B1 | mg | 57,4 | 57,4 | 57,4 | 58 | 57,7 | 58 | 57,7 | 0,3 | 17740% | -3,1% ⇨ | -3,1% ⇨ |
| B2 | mg | 123,1 | 124,3 | 122,8 | 125,9 | 125,6 | 119,1 | 123,5 | 0,4 | 31663% | -2,1% ⇨ | -1,6% ⇨ |
| PP | mg | 0,2 | 1,2 | 2,5 | 0,3 | 1,4 | 0,2 | 1 | 3,9 | 25% | -9,2% ⇨ | -1,8% ⇨ |
| B6 | mg | 53,6 | 53,4 | 54,2 | 53,9 | 53,9 | 54,8 | 54 | 0,3 | 16603% | -3,5% ⇨ | -3,6% ⇨ |
| Folat | mcg | 12,4 | 13,6 | 50,9 | 52 | 25,4 | 6,8 | 26,9 | 65 | 41% | -25,3% ⇨ | -10,1% ⇨ |
| B12 | mcg | 2,3 | 0,5 | 0,2 | 0,6 | 0,1 | 0,2 | 0,6 | 0,6 | 109% | 1,6% ⇨ | 0,5% ⇨ |

CÁC CHỈ TIÊU CHI PHÍ - GIÁ THÀNH - CÂN ĐỐI THU - CHI

| NGÀY THÁNG | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | CỘNG | CÂN ĐỐI THU-CHI TRONG TUẦN | |
|---------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-------------------------------|------------|
| | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | |
| Số lượng suất ăn | 173 | 179 | 177 | 177 | 177 | 143 | 1.026 | Định mức chi 1 suất ăn | 18.500 |
| Chi phí thực phẩm | 3.200.700 | 3.310.600 | 3.274.850 | 3.274.200 | 3.274.400 | 2.644.200 | 18.978.950 | Giá thành bình quân 1 suất ăn | 18.498 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - | - | - | Tổng thu | 18.981.000 |
| Cộng chi phí | 3.200.700 | 3.310.600 | 3.274.850 | 3.274.200 | 3.274.400 | 2.644.200 | 18.978.950 | Số dư đầu tuần | (750) |
| Giá thành 1 suất ăn | 18.501 | 18.495 | 18.502 | 18.498 | 18.499 | 18.491 | | Chi thực tế | 18.978.950 |
| Chênh lệch định mức - giá thành | (1) | 5 | (2) | 2 | 1 | 9 | | Số dư cuối tuần | 1.300 |

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Bình quân năng lượng & tỷ lệ P, L & trong tuần đảm bảo

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

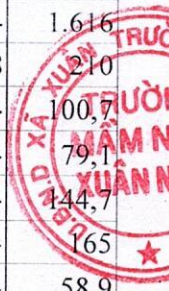
Đỗ Thị Tuyết

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG TUẦN

Đối tượng: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Tuần thứ: Từ ngày: 16 tháng 3 đến ngày: 22 tháng 3 Năm 2026

| Số TT | Thực phẩm | ĐV tính | Khối lượng sử dụng trong tuần | | | | | | Tổng khối lượng | Năng lượng (kcal) | Chất dinh dưỡng cơ bản | | |
|-------|----------------------|---------|-------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|-----------|
| | | | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | | | Đạm | Béo | Bột |
| | | | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | | |
| 1 | Gạo nếp cái | kg | - | - | - | 20 | - | - | 20 | 69.180 | 1.720 | 300 | 14.900 |
| 2 | Khoai tây | kg | 4,5 | - | - | - | - | - | 4,5 | 3.602 | 78,3 | - | 822,2 |
| 3 | Lạc hạt | kg | - | - | 2,5 | - | - | - | 2,5 | 14.026 | 673,8 | 1.090,3 | 379,8 |
| 4 | Vừng (đen, trắng) | kg | - | - | 1,8 | - | - | - | 1,8 | 9.720 | 343,7 | 793,4 | 301 |
| 5 | Đậu phụ | kg | - | 3 | - | - | - | - | 3 | 2.850 | 327 | 162 | 21 |
| 6 | Bí đao (bí xanh) | kg | - | - | - | 18,3 | - | - | 18,3 | 1.603 | 80,2 | - | 320,6 |
| 7 | Bí ngô | kg | - | 17,4 | - | - | - | - | 17,4 | 3.891 | 44,9 | - | 927,8 |
| 8 | Cà chua | kg | - | 2,6 | - | 3,5 | 3,2 | 4 | 13,3 | 2.426 | 75,8 | - | 530,7 |
| 9 | Cà rốt (củ đỏ, vàng) | kg | - | - | - | - | - | 1,9 | 1,9 | 614 | 24,2 | - | 129,2 |
| 10 | Đậu cô ve | kg | - | 13,5 | - | - | - | - | 13,5 | 8.894 | 607,5 | - | 1.616 |
| 11 | Gấc | kg | - | - | - | 10 | - | - | 10 | 2.430 | 42 | 158 | 210 |
| 12 | Giá đỗ | kg | - | - | - | - | 2 | - | 2 | 821 | 104,5 | - | 100,7 |
| 13 | Hành lá | kg | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 2,3 | 412 | 23,9 | - | 79,1 |
| 14 | Hành tây | kg | - | - | 2,1 | - | - | - | 2,1 | 704 | 31,4 | - | 144,7 |
| 15 | Rau mồng tơi | kg | - | - | - | - | 14,2 | - | 14,2 | 1.603 | 235,7 | - | 165 |
| 16 | Rau mùi tàu | kg | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 2,3 | 390 | 38,6 | - | 58,9 |
| 17 | Su hào | kg | - | - | - | 14 | - | - | 14 | 3.975 | 305,8 | - | 688 |
| 18 | Củ dền | kg | - | - | 2,4 | - | - | - | 2,4 | 1.118 | 38,4 | 4,8 | 230,4 |
| 19 | Cam | kg | - | - | - | - | 32 | - | 32 | 8.928 | 216 | - | 2.016 |
| 20 | Chuối tây | kg | - | - | 45 | - | - | - | 45 | 22.675 | 307,8 | 102,6 | 5.130 |
| 21 | Quả thanh long | kg | 37 | - | - | - | - | - | 37 | 14.800 | 481 | - | 3.219 |
| 22 | Sườn lợn (cả xương) | kg | 16 | - | - | - | - | - | 16 | 12.866 | 1.231,5 | 880,6 | - |
| 23 | Thịt lợn, nạc vai | kg | 12,9 | 1,3 | - | 5,1 | - | 7,3 | 26,6 | 40.166 | 5.639,2 | 1.968,4 | - |
| 24 | Thịt lợn sườn vai | kg | - | 17,8 | - | 13,15 | - | - | 30,95 | 71.495 | 5.323,4 | 5.571 | - |
| 25 | Ngao biển trắng | kg | - | - | - | - | 9,1 | - | 9,1 | 2.315 | 488,7 | 40 | - |
| 26 | Trứng vịt | kg | 18,2 | - | - | 3 | - | - | 21,2 | 32.014 | 2.425,3 | 2.238,7 | 541 |
| 27 | Gừng tươi | kg | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 0,3 | 1,8 | 402 | 6,5 | - | 94 |
| 28 | Nước mắm cá | lít | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0,7 | 0,8 | 0,5 | 4,4 | 1.527 | 222,6 | 0,4 | 158,4 |
| 29 | Hạt nêm | kg | 0,9 | 0,85 | 0,85 | 0,7 | 0,8 | 0,5 | 4,6 | 9.108 | 690 | 92 | 1.380 |
| 30 | Bột canh | kg | 0,8 | 0,8 | 0,8 | 0,7 | 0,8 | 0,5 | 4,4 | - | - | - | - |
| 31 | Gạo bắc thơm | kg | 48 | 42 | 48 | 37,5 | 39,1 | 26,8 | 241,4 | 830.416 | 19.070,6 | 2.414 | 183.222,6 |
| 32 | Dầu đậu nành Simply | lít | 2,3 | 2,3 | 0,5 | 2,05 | 2,3 | 1,8 | 11,25 | 101.250 | - | 11.250 | - |
| 33 | Mỡ lợn sống | kg | 1,8 | 0,5 | 3,6 | 2,7 | 3,6 | 1,1 | 13,3 | 83.790 | - | 9.310 | - |



| Số TT | Thực phẩm | ĐV tính | Khối lượng sử dụng trong tuần | | | | | | Tổng khối lượng | Năng lượng (kcal) | Chất dinh dưỡng cơ bản | | |
|-------|-----------------------------|---------|-------------------------------|--------|--------|---------|---------|---------|-----------------|-------------------|------------------------|---------|----------|
| | | | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | | | Đạm | Béo | Bột |
| | | | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | | |
| 34 | Thịt gà đỏ bỏ đầu chân | kg | - | - | 13,9 | - | - | 15,4 | 29,3 | 63.874 | 5.889,3 | 4.482,9 | - |
| 35 | Đỗ xanh tách vỏ | kg | - | - | - | 4,1 | - | - | 4,1 | 13.448 | 959,4 | 98,4 | 2.177,1 |
| 36 | Miến phở | kg | - | - | - | - | 8,6 | - | 8,6 | 30.100 | 516 | 51,6 | 6.897,2 |
| 37 | Tôm tươi | kg | - | - | - | 5,5 | - | - | 5,5 | 5.555 | 1.100 | 99 | 66 |
| 38 | Sữa bột Nuvi Grow School 2+ | kg | 6 | 6,1 | 6,2 | 6 | 5,85 | 4,25 | 34,4 | 167.528 | 6.708 | 7.980,8 | 15.824 |
| 39 | Thịt bò tươi loại Nạc mỏng | kg | - | 0,8 | 9,45 | - | - | - | 10,25 | 11.853 | 2.109,5 | 381,7 | - |
| 40 | Bún khô HH | kg | - | 9,1 | - | - | - | 6,6 | 15,7 | 52.232 | 894,9 | 89,5 | 11.961,8 |
| 41 | Cá trắm cỏ nguyên con | kg | - | - | - | - | 26,3 | - | 26,3 | 15.625 | 2.906,2 | 444,5 | - |
| 42 | Cáy làm sạch | kg | - | - | - | - | - | 4 | 4 | 3.727 | 752,8 | 70,4 | - |
| 43 | Rau cải ngồng | kg | - | 1,7 | - | - | - | - | 1,7 | 524 | 20,4 | 13,6 | 79,9 |
| 44 | Thịt vịt bỏ đầu chân | kg | - | - | - | - | 18,5 | - | 18,5 | 22.228 | 1.481,9 | 1.814,9 | - |
| 45 | Rau cải ngọt | kg | 13,5 | - | - | - | - | - | 13,5 | 878 | 189 | 13,5 | - |
| 46 | Con ghe biển làm sạch | kg | 2,4 | - | 2,6 | - | - | 1,9 | 6,9 | 1.190 | 262,8 | 15,5 | - |
| 47 | Thịt nạc bỏ đầu chân | kg | - | 16,4 | - | - | - | - | 16,4 | 21.845 | 1.291,5 | 1.852,4 | - |
| 48 | Rau cải bắp | kg | - | - | 14,1 | - | - | - | 14,1 | 3.655 | 228,4 | - | 685,3 |
| 49 | Rau cải thảo | kg | - | - | - | - | - | 9,9 | 9,9 | 356 | 89,1 | - | - |
| 50 | Hành củ tái | kg | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,3 | 2,3 | 552 | 29,9 | - | 110,4 |

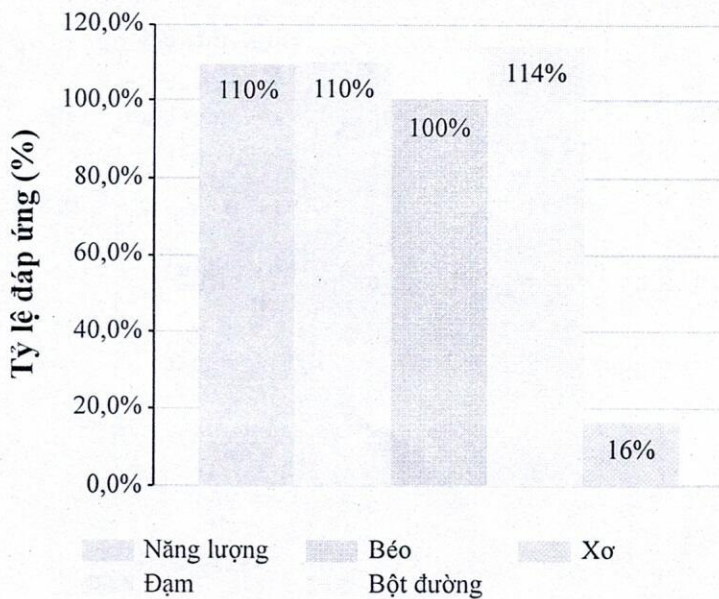
THỰC ĐƠN TRONG TUẦN

| Bữa ăn | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy |
|----------------------------|--|---|--|--|---|---|
| Bữa chính buổi trưa | <i>Cơm bắc thơm; Trứng đúc thịt lợn hành mùi; Canh rau cải ngọt nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long</i> | <i>Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai sốt đậu phụ cà chua hành mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai; Món xào: Đậu cô ve xào thịt bò.</i> | <i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh cải bắp nấu cua ghe; Tráng miệng: Chuối tây.</i> | <i>Cơm bắc thơm; Tôm tươi rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Su hào xào trứng vịt.</i> | <i>Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh mồng toi nấu ngao. Tráng miệng: Cam</i> | <i>Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe.</i> |
| Bữa phụ | <i>Cháo sườn khoai tây, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Bún khô thịt nạc rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Cháo thịt gà củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Xôi gấc đỗ xanh, thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Miến thịt vịt giá đỗ, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i> | <i>Bún khô thịt lợn riêu cà chua hành lá, rau mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.</i> |

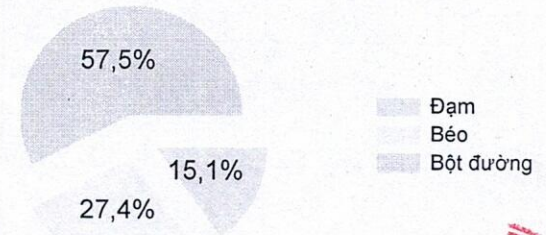
CHỈ TIÊU NĂNG LƯỢNG VÀ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN

| DINH DƯỠNG CUNG CẤP | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | Bình quân cả tuần | Chế độ ăn | Mức đáp ứng | So với mức bình quân | | Tỷ lệ P L G | Cơ cấu thực phẩm | |
|---------------------|-------------------|--------|--------|---------|---------|---------|-------------------|-----------|-------------|----------------------|-------------|-------------------|------------------|----------|
| | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | Tuần trước | Trong tháng | | Động vật | Thực vật |
| | Năng lượng (kcal) | 667,2 | 676,2 | 690,5 | 733,1 | 639 | | | | 641,4 | 674,6 | | | |
| Đạm (gam) | 26,1 | 23,8 | 25,3 | 26,7 | 22,8 | 27,6 | 25,4 | 23,1 | 110% | 4,3% ⇨ | 1,6% ⇨ | 15,1% | 57% | 43% |
| Béo (gam) | 20 | 21,4 | 20,5 | 20,7 | 19,6 | 20,9 | 20,5 | 20,5 | 100% | 1,7% ⇨ | 0,2% ⇨ | 27,4% | 69% | 31% |
| Bột đường (gam) | 95,4 | 96,6 | 100,9 | 109,6 | 92,3 | 85,1 | 96,6 | 84,6 | 114% | 0,6% ⇨ | -1,5% ⇨ | 57,5% | | |
| Xơ (gam) | 2 | 1,4 | 1,3 | 1,5 | 1,9 | 0,8 | 1,5 | 9 | 16% | 13,0% ⇨ | -8,4% ⇨ | | | |

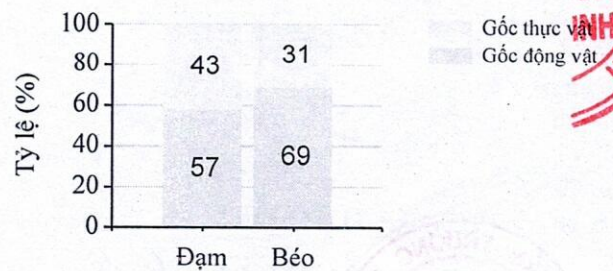
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG



TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ TUẦN



GỐC THỰC PHẨM



CHỈ TIÊU VITAMIN VÀ CHẤT KHOÁNG

| VITAMIN & CHẤT KHOÁNG | ĐVT | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | Bình quân trong tuần | Chế độ ăn | Mức đáp ứng | So với bình quân | |
|-----------------------|-----|---------|--------|--------|---------|---------|---------|----------------------|-----------|-------------|------------------|--------------|
| | | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | | Tuần trước | Từ đầu tháng |
| | | Can-xi | mg | 201,8 | 155,2 | 192,7 | 162,6 | | | | 228 | 156,9 |
| Phốt-pho | mg | 467 | 320,9 | 310,8 | 283,6 | 269,4 | 349,2 | 333,5 | 250 | 133% | 11,2% ⇨ | 3,0% ⇨ |
| Ma-giê | mg | 14,9 | 26,8 | 58,5 | 24,8 | 50,6 | 8,7 | 30,7 | 50 | 61% | -12,4% ⇨ | -5,0% ⇨ |
| Sắt | mg | 2,3 | 1,7 | 2,1 | 1,5 | 1,2 | 0,9 | 1,6 | 3,2 | 51% | -6,3% ⇨ | -9,7% ⇨ |
| I-ốt | mcg | 3 | 3 | 3,1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 45 | 7% | -2,4% ⇨ | -1,0% ⇨ |
| Kẽm | mg | 2,4 | 2,3 | 2,1 | 2,9 | 1,2 | 1,8 | 2,1 | 2,4 | 89% | 4,2% ⇨ | 0,9% ⇨ |
| Sê len | mcg | 15,5 | 14,6 | 3,6 | 10,8 | 3,7 | 4,8 | 8,8 | 10 | 88% | 7,5% ⇨ | -2,6% ⇨ |
| A | mcg | 356,9 | 309,1 | 274,2 | 331,1 | 332,8 | 295,6 | 316,6 | 250 | 127% | -4,8% ⇨ | -1,4% ⇨ |

| | | | | | | | | | | | | |
|-------|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|--------|----------|----------|
| D | mcg | 41 | 41,5 | 41,7 | 41,3 | 49,1 | 40,3 | 42,5 | 7,5 | 566% | -2,9% ➡ | -1,1% ➡ |
| E | mg | 4,5 | 1,6 | 0,6 | 1,3 | 0,4 | 1,2 | 1,6 | 100 | 2% | 105,6% ➡ | 20,9% ➡ |
| K | mcg | 11,6 | 15,4 | 28,3 | 12,1 | 14,4 | 13 | 15,8 | 35 | 45% | -30,7% ➡ | -13,0% ➡ |
| C | mg | 35,1 | 16,6 | 20,3 | 26 | 47 | 15,9 | 26,8 | 20 | 134% | 10,3% ➡ | 1,0% ➡ |
| B1 | mg | 71,9 | 73,3 | 74,2 | 72,7 | 70,9 | 71,7 | 72,5 | 0,4 | 20700% | -2,4% ➡ | -1,0% ➡ |
| B2 | mg | 116,4 | 118,1 | 120,5 | 117,7 | 115,2 | 116,4 | 117,4 | 0,4 | 29346% | -2,5% ➡ | -1,0% ➡ |
| PP | mg | 1 | 0,8 | 2,6 | 1,3 | 1,2 | 0,2 | 1,2 | 4 | 29% | -13,1% ➡ | -6,8% ➡ |
| B6 | mg | 72,9 | 74 | 75,7 | 73,7 | 72,1 | 72,8 | 73,5 | 0,3 | 29407% | -2,4% ➡ | -1,0% ➡ |
| Folat | mcg | 10,4 | 43,6 | 52,2 | 9,2 | 26,3 | 6,1 | 24,6 | 75 | 33% | -37,9% ➡ | -33,2% ➡ |
| B12 | mcg | 2,1 | 0,3 | 0,2 | 0,5 | 0,1 | 0,2 | 0,6 | 0,5 | 112% | 113,9% ➡ | 11,8% ➡ |

CÁC CHỈ TIÊU CHI PHÍ - GIÁ THÀNH - CÂN ĐỐI THU - CHI

| NGÀY THÁNG | Thứ hai | Thứ ba | Thứ tư | Thứ năm | Thứ sáu | Thứ bảy | CỘNG | CÂN ĐỐI THU-CHI TRONG TUẦN | |
|---------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|-------------------------------|------------|
| | 16/03 | 17/03 | 18/03 | 19/03 | 20/03 | 21/03 | | | |
| Số lượng suất ăn | 462 | 463 | 461 | 457 | 455 | 327 | 2.625 | Định mức chi 1 suất ăn | 18.500 |
| Chi phí thực phẩm | 8.546.800 | 8.565.000 | 8.529.150 | 8.454.850 | 8.416.900 | 6.047.000 | 48.559.700 | Giá thành bình quân 1 suất ăn | 18.499 |
| Chi phí khác | - | - | - | - | - | - | - | Tổng thu | 48.562.500 |
| Cộng chi phí | 8.546.800 | 8.565.000 | 8.529.150 | 8.454.850 | 8.416.900 | 6.047.000 | 48.559.700 | Số dư đầu tuần | (150) |
| Giá thành 1 suất ăn | 18.500 | 18.499 | 18.501 | 18.501 | 18.499 | 18.492 | | Chi thực tế | 48.559.700 |
| Chênh lệch định mức - giá thành | - | 1 | (1) | (1) | 1 | 8 | | Số dư cuối tuần | 2.650 |

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Bình quân hàng ngày & tỷ lệ trong tuần làm báo

TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI LẬP

Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết